

How to fill in the emergency cards for foreigners

1 Please write down the evacuation site closest to your house.

助けてください。日本語ができません。
 ●Please help me, I cannot communicate in Japanese.
 ●Por favor, me ayude. Não sei falar japonês. ●請帮我一下, 我不懂日语。
 ●Por favor, ayúdeme. No sé hablar japonés. ●Lâm ơn giúp tôi. Tôi không nói được tiếng Nhật.

避難所に連れて行ってください。
 ●Please take me to an evacuation site.
 ●Por favor, me leve até o abrigo. ●請帶我到避難所。
 ●Por favor, lleveme al refugio. ●Hãy dẫn tôi đến nơi sơ tán.

近くの避難所 ●Nearest evacuation site ●El refugio más cercano ●附近的避難所
 ●Abrigo mais próximo ●Nơi sơ tán ở gần

※避難所…大きな災害が起きた時に逃げる所
 ※Evacuation site... a place to evacuate to when a large disaster occurs. ※Abrigo... local de refugio na ocasião de um grande desastre
 ※Refugio... lugar para evacuar en caso de producirse un gran desastre ※避難場所... 発生する大災害時に避難する所。
 ※Nơi sơ tán... Nơi chạy trốn khi có thảm họa lớn xảy ra.

1 ○○ Shogakko

2 Write your name with katakana as well.

氏名 ●Name ●Nome ●Nomme ●姓名 ●Họ và tên
James Smith

国籍 ●Nationality ●Nacionalidade ●Nacionalidad ●国籍 ●Quốc tịch
America

生年月日 ●Birthdate ●Data de nascimento ●Fecha de nacimiento ●出生年月
1978 年 1 月 1 日
 Year Month Day

血液型 ●Blood type ●Tipo sanguíneo ●Tipo de sangue ●血型 ●Nhóm máu
A+

母語 ●Native language ●Idioma materno ●Lengua materna ●母語 ●Tiếng mẹ đẻ
英語 ●ポルトガル語 ●スペイン語 ●中国語 ●ベトナム語 ●
 português espanhol 中文 tiếng Việt

3 Write the phone number of family or your workplace in Japan as a domestic emergency contact. Children should write the phone number of their parents.

4 Write the country code, area code and phone number for an overseas emergency contact.

私の住所 ●My address ●Meu endereço ●Dirección ●我的住址 ●Địa chỉ của tôi
 ○○○○△-△ □□□□

国内緊急連絡先 ●Emergency contact in Japan ●Contato para emergência no Japão
 ●Contacto de emergencia nacional ●国内緊急联系电话
 ●Thông tin liên lạc khẩn cấp trong nước
3 090-1234-5678

国外緊急連絡先 ●Emergency contact overseas ●Contato para emergência no exterior
 ●Contacto de emergencia en el exterior ●国外緊急联系电话
 ●Thông tin liên lạc khẩn cấp ở nước ngoài
4 +55 (11) 1234-5678

大使館・領事館 ●Phone number of embassy or consulate ●Número do telefone das Embaixadas/ Consúlos
 ●Número de teléfono de su embajada o consulado ●大使馆、领事馆电话号码
 ●Số điện thoại Đại sứ quán, Lãnh sự quán
 電話番号

Selecting an evacuation site

Usually your evacuation site is the nearest public elementary school from your home. If two or more sites are in your neighborhood, discuss with your family where you will evacuate to. If you do not know your evacuation site, check with your community association or a neighbor.



Inquiries Multicultural Symbiosis Promotion Room
 TEL.0568-39-6527

助けてください。日本語ができません。
 ●Please help me, I cannot communicate in Japanese.
 ●Por favor, me ayude. Não sei falar japonês. ●請帮我一下, 我不懂日语。
 ●Por favor, ayúdeme. No sé hablar japonés. ●Lâm ơn giúp tôi. Tôi không nói được tiếng Nhật.

避難所に連れて行ってください。
 ●Please take me to an evacuation site.
 ●Por favor, me leve até o abrigo. ●請帶我到避難所。
 ●Por favor, lleveme al refugio. ●Hãy dẫn tôi đến nơi sơ tán.

近くの避難所 ●Nearest evacuation site ●El refugio más cercano ●附近的避難所
 ●Abrigo mais próximo ●Nơi sơ tán ở gần

※避難所…大きな災害が起きた時に逃げる所
 ※Evacuation site... a place to evacuate to when a large disaster occurs. ※Abrigo... local de refugio na ocasião de um grande desastre
 ※Refugio... lugar para evacuar en caso de producirse un gran desastre ※避難場所... 発生する大災害時に避難する所。
 ※Nơi sơ tán... Nơi chạy trốn khi có thảm họa lớn xảy ra.

氏名 ●Name ●Nome ●Nomme ●姓名 ●Họ và tên

国籍 ●Nationality ●Nacionalidade ●Nacionalidad ●国籍 ●Quốc tịch

生年月日 ●Birthdate ●Data de nascimento ●Fecha de nacimiento ●出生年月
 Year Month Day

血液型 ●Blood type ●Tipo sanguíneo ●Tipo de sangue ●血型 ●Nhóm máu

母語 ●Native language ●Idioma materno ●Lengua materna ●母語 ●Tiếng mẹ đẻ
 英語・ポルトガル語・スペイン語・中国語・ベトナム語・
 English português espanhol 中文 tiếng Việt

私の住所 ●My address ●Meu endereço ●Dirección ●我的住址 ●Địa chỉ của tôi

国内緊急連絡先 ●Emergency contact in Japan ●Contato para emergência no Japão
 ●Contacto de emergencia nacional ●国内緊急联系电话
 ●Thông tin liên lạc khẩn cấp trong nước

国外緊急連絡先 ●Emergency contact overseas ●Contato para emergência no exterior
 ●Contacto de emergencia en el exterior ●国外緊急联系电话
 ●Thông tin liên lạc khẩn cấp ở nước ngoài

大使館・領事館 ●Phone number of embassy or consulate ●Número do telefone das Embaixadas/ Consúlos
 ●Número de teléfono de su embajada o consulado ●大使馆、领事馆电话号码
 ●Số điện thoại Đại sứ quán, Lãnh sự quán
 電話番号

がいこくじん きんきゅう かーど

外国人緊急カード

●Emergency cards for foreigners ●Cartão de Emergência para Estrangeiros ●外国人緊急カード
●Tarjeta de emergencia para extranjeros ●Thẻ khẩn cấp dành cho người nước ngoài

<http://www.city.komaki.aichi.jp>

日本人のみなさまへ

**このカードの提示がありましたら、
ぜひご協力をお願いします。**

●Komaki city
●Municipio de Komaki
●Ciudad de Komaki
●小牧市
●Thành phố Komaki

TEL0568-72-2101 小牧市

事件、事故にあいました。警察(110番)を呼んでください。
●I've had an accident or need help. Please call the police (110).
●Foi envolvido em um crime, acidente. Por favor, chame a polícia (disque 110).
●Me ocurrió un incidente o accidente. Por favor llame a la policía (110).
●Tôi đã gặp sự cố, tai nạn. Vui lòng gọi cảnh sát (số 110).

ケガ・病気で。救急車(119番)を呼んでください。
●I am sick or unwell. Please call an ambulance (119).
●Sofreu uma lesão, está doente. Por favor, chame a ambulância (disque 119).
●Lesión o enfermedad. Por favor llame a una ambulancia (119).
●受傷、得病。請呼叫救急車(119)。
●Tôi bị chấn thương, bị bệnh. Vui lòng gọi xe cứu thương (số 119).

火事です。消防車(119番)を呼んでください。
●There's a fire. Please call the fire department (119).
●Ocorreu um incêndio. Por favor, chame o corpo de bombeiros (disque 119).
●Incendio. Por favor llame a los bomberos (119).
●着火、得病。請呼叫消防車(119)。
●Có một đám cháy. Vui lòng gọi xe cứu hỏa (số 119).

Carry the emergency card for foreigners!

How to use the card

- ▶ Even if you are unable to communicate in Japanese, in case of accidents or sickness, you can show this card to Japanese person and point to the reason you require assistance.
- ▶ Keep this card with you to remind you of emergency contact information when needed.
- ▶ Cut out the card and use as shown below.
(Please check the back as well.)

1 Cut along the dotted line

事件、事故にあいました。警察(110番)を呼んでください。
●I've had an accident or need help. Please call the police (110).
●Foi envolvido em um crime, acidente. Por favor, chame a polícia (disque 110).
●Me ocurrió un incidente o accidente. Por favor llame a la policía (110).
●Tôi đã gặp sự cố, tai nạn. Vui lòng gọi cảnh sát (số 110).

ケガ・病気で。救急車(119番)を呼んでください。
●I am sick or unwell. Please call an ambulance (119).
●Sofreu uma lesão, está doente. Por favor, chame a ambulância (disque 119).
●Lesión o enfermedad. Por favor llame a una ambulancia (119).
●受傷、得病。請呼叫救急車(119)。
●Tôi bị chấn thương, bị bệnh. Vui lòng gọi xe cứu thương (số 119).

火事です。消防車(119番)を呼んでください。
●There's a fire. Please call the fire department (119).
●Ocorreu um incêndio. Por favor, chame o corpo de bombeiros (disque 119).
●Incendio. Por favor llame a los bomberos (119).
●着火、得病。請呼叫消防車(119)。
●Có một đám cháy. Vui lòng gọi xe cứu hỏa (số 119).

日本人のみなさまへ

このカードの提示がありましたら、
ぜひご協力をお願いします。

TEL0568-72-2101 小牧市

外国人緊急カード

●Emergency cards for foreigners ●Cartão de Emergência para Estrangeiros ●外国人緊急カード
●Tarjeta de emergencia para extranjeros ●Thẻ khẩn cấp dành cho người nước ngoài

<http://www.city.komaki.aichi.jp>

2 Fold along the line

3 Finish

Inquiries Multicultural Symbiosis Promotion Room TEL.0568-39-6527

Edited
and
Published

Multicultural Symbiosis Division, Multicultural Symbiosis
Promotion Room, Civic Life Department Komaki City Hall
3-1 Horinouchi, Komaki-shi, Aichi-ken 485-8650
Tel: 0568-39-6527 Fax: 0568-72-2340
<http://www.city.komaki.aichi.jp/admin/lifeinfo/10821.html>



PRINTED WITH
SOY INK

Printed with soy ink for the
sake of the environment.

Printed on recycled paper for the sake of the environment.

※Please see the relevant service counter for more
details regarding any of the items contained herein.

Komaki Life Information

Search

